

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 63/2024/HS-ST
Ngày: 28-3-2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Anh Hoàng Ngọc Anh

Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Mai Khanh

Ông Trần Xuân Thành

Ông Nguyễn Hồ Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Hoàng Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 195/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Văn B, sinh ngày 19 tháng 01 năm 1970 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; đoàn thể: Đảng viên Đ6 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị N; có vợ Hoàng Thị H và 03 người con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/11/2022 đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa của bị cáo: Luật sư Hồ Thị Hạnh D - Văn phòng L11, Đoàn luật sư tỉnh N. Có mặt.

- Bị hại:

+ Anh Chu Quang T1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh Đức b
hại trong vụ án).

+ Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1970; nơi cư trú: K, phường T, thị xã

C, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Ông Trần Thanh L, sinh năm 1958; nơi thường trú: Số D B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: phòng E Chung cư D, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Đồng Sỹ T2, sinh năm 1963; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Chị Trần Thị Hải D1, sinh năm 1993; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Vương Thị T3, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1982; đều trú tại: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Đều có mặt.

+ Anh Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Căn hộ 18.6, P, B H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

+ Ông Hoàng Sơn K, sinh năm 1969; nơi cư trú: G đường T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (ủy quyền cho anh Nguyễn Tấn Hoàng b1 hại trong vụ án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1962; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1971; nơi cư trú: Khối V, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1958; trú tại: số nhà E, phố Đ, tổ dân phố F, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Quang H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1936 và bà Vũ Thị B1, sinh năm 1944; đều trú tại: K, phường N, thị xã C, Nghệ An. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Chị Đồng Thị Thu H3, sinh năm 1990; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Thanh H4, sinh năm 1992; nơi cư trú: Xóm T, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Phạm Minh Đ1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Mai Thị Hương G1, sinh năm 1979; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1972; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Lê Văn T7, sinh năm 1994; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Hoàng Thị H5, sinh năm 1991; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Hoàng Văn B2, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khối Y, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khối Y, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Trần Thị N2, sinh năm 1985; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị T8, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khối H, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1975; nơi cư trú: K, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Trần Quốc Q, sinh năm 1969; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Hoàng Thành Đ2, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khối Đ, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Hoàng Quốc T9, sinh năm 1983; nơi cư trú: Khối Mỹ T phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Thu V1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khối V, phường N, thị xã C, thành phố V. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ T10, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khối V, phường N, thị xã C, thành phố V. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1971; nơi cư trú: K, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị H6, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khối M, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Anh T11, sinh năm 1984; nơi cư trú: Khối Y, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Trương Thị H7, sinh năm 1990; nơi cư trú: Khối V, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Khối H, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Cẩm P1, sinh năm 1981; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- + Anh Nguyễn Đình T12, sinh năm 1992; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Nguyễn Đình L1, sinh năm 1998; nơi cư trú: K, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Cảnh C, sinh năm 1980; nơi cư trú: Xóm Đ, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Trí V2, sinh năm 1970; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Chị Bùi Thị T13, sinh năm 1994; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Mai Thị T14, sinh năm 1979; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Lê Thị H8, sinh năm 1973; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Trần Thị Thúy A, sinh năm 1973; nơi cư trú: K, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Thái Mạnh H9, sinh năm 1983; nơi cư trú: P chung cư R, C V, phường K, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.
- + Anh Nguyễn Tiến Đ3, sinh năm 1990; nơi cư trú: K, phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Sỹ H10, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Hoàng Nguyễn Q2, sinh năm 1981; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Chị Nguyễn Thị T15, sinh năm 1993; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1976; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1972; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1969; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Nguyễn Thanh L3, sinh năm 1985; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- + Bà Nguyễn Thị Thúy H11, sinh năm 1976; nơi cư trú: 301/31/8B, đường T, khu phố D, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị H12, sinh năm 1974; nơi cư trú: Xóm P, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.
- + Anh Cao Hoài N4, sinh năm 1978; nơi cư trú: Xóm A, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Lê Văn D2, sinh năm 1968; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Võ Văn T16, sinh năm 1986; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Lê Văn L4, sinh năm 1962; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Võ Văn D3, sinh năm 1984; nơi cư trú: Phòng 1120-CT2-DDN1, Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.
- + Anh Phan Hồng Q3, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.
- + Anh Hoàng Văn C2, sinh năm 1979; nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Hoàng Văn B3, sinh năm 1983; nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Nguyễn Đình N5, sinh năm 1978; nơi cư trú: K, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Lê Ngọc T17, sinh năm 1955; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị H13, sinh năm 1977; nơi cư trú: Xóm E, xã M, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Trương Như T18, sinh năm 1993; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị Cẩm P1, sinh năm 1981; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Lê Thanh N6, sinh năm 1970; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Ông Trương Đắc L5, sinh năm 1965; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- + Anh Trần Tấn Đ4, sinh năm 1984; nơi cư trú: Xóm K, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Trần Văn S1, sinh năm 1961; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Xô M, sinh năm 1987; nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị T19, sinh năm 1960; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Lê Văn T20, sinh năm 1960; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Hoàng Văn B4, sinh năm 1963; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Anh Hoàng Văn L6, sinh năm 1968; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Trương Như H14, sinh năm 1951; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị H4, sinh năm 1960; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị L7, sinh năm 1971; nơi cư trú: K, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nợ nần, kinh doanh thua lỗ nên Lê Văn B đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác, B đưa ra thông tin về các thửa đất rồi kêu gọi người khác góp chung tiền mua đất với B, khi bán đất tiền lời sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn; có thửa đất B không mua, có thửa đất B mua nhưng lại không dùng phần tiền góp vốn của người B kêu gọi, sau đó chiếm đoạt tiền góp vốn mua đất. Bằng thủ đoạn này B đã nhận tiền góp vốn mua chung đất của 09 người bị hại rồi chiếm đoạt tiền của họ, cụ thể như sau:

- Đối với anh Chu Quang T1:

Từ ngày 28/2/2021 đến ngày 01/4/2021, Lê Văn B gửi cho anh Chu Quang T1 hình ảnh các thửa đất qua Zalo, thông tin thửa đất và giá tiền; B kêu gọi anh T1 góp vốn cùng với B mua chung 11 thửa đất; B đưa ra thông tin, các thửa đất này B đã đặt cọc mua, trong vòng 05 đến 07 ngày sẽ bán được có lời, B nói anh T1 chuyển đủ tiền để mua sau đó bán trao tay luôn để lấy lợi nhuận, đưa ra thông tin có người muốn mua lại và chụp ảnh gửi cho anh T1 một số hợp đồng bán đất cho người khác để tạo cho anh T1 sự tin tưởng.

Tin tưởng vào lời B, từ ngày 28/2/2021 đến ngày 08/4/2021 anh T1 sử dụng số tài khoản 19034056046014 Ngân hàng T24 của anh T1 chuyển khoản vào tài khoản 108868198888 Ngân hàng V5 và tài khoản 0101000651385 Ngân

hàng V6 của B với số tiền 29.450.000.000 đồng để góp vốn mua chung 11 thửa đất với B, cụ thể như sau:

+ Ngày 28/2/2021 đến ngày 01/3/2021, anh T1 góp 2.000.000.000 đồng để mua thửa đất số 1078, tờ bản đồ 20, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; thửa đất này là của vợ chồng ông Phạm Văn H15 và ông H15 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 06/3/2021, anh T1 góp 1.100.000 đồng để mua thửa đất số 216, tờ bản đồ 13 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, đây là thửa đất B đã kêu gọi ông Lê Văn D2 góp vốn và đã bán lại cho người khác nhưng B vẫn kêu gọi anh T1 để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 09/3/2021, anh T1 góp 3.000.000.000 đồng để mua thửa đất số 126, tờ bản đồ 11, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, thửa đất này là của ông Trần Văn M1 và ông M1 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 09/3/2021, anh T1 góp 4.000.000.000 đồng để mua thửa đất số 43, tờ bản đồ số 17, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất này là của vợ chồng ông Cao Xuân H16 và ông H16 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 15/3/2021, anh T1 góp số tiền 1.500.000.000 đồng để mua 3 thửa đất số 36, 37, 38, tờ bản đồ số 05 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, các thửa đất này lần lượt là của bà Nguyễn Thúy H11, bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị H12. Bà H11, bà P1, bà H17 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 15/3/2021, anh T1 góp 2.600.000.000 đồng để mua thửa đất số 909, tờ bản đồ 45 ở phường N, thị xã C, Nghệ An, thửa đất này là của bà Nguyễn Thị V3. Bà V3 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 15/3/2021, anh T1 góp 1.200.000.000 đồng để mua thửa đất số 327 tờ bản đồ 07, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, thửa đất này là của ông Phan Hồng Q3. Ông Q3 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 21/3/2021, anh T1 góp 2.400.000.000 đồng để mua thửa đất số 783, tờ bản đồ số 7, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất này B đã góp vốn cùng ông Lê Văn D2 nhưng B vẫn đưa ra thông tin kêu gọi góp vốn nhằm lừa anh T1 để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 29/3/2021, anh T1 góp 3.100.000.000 đồng để mua thửa đất số 1367, tờ bản đồ số 6, ở xã N, huyện N, Nghệ An, thửa đất này của ông Nguyễn Lương Sơn V4. Ông S1 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 29/3/2021, anh T1 góp 2.550.000.000 đồng để mua thửa đất số 82, tờ bản đồ số 2, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất này của ông Nguyễn Đình T21. Ông T21 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

+ Ngày 01/4/2021 anh T1 góp 6.000.000.000 đồng để mua thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 2, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất của ông Nguyễn Hữu Q4. Ông Q4 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa anh T1 góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của anh T1.

Sau khi nhận góp vốn mua đất từ anh T1, từ ngày 28/2/2021 đến ngày 14/4/2021, B chuyển khoản nhiều lần trả anh T1 số tiền 10.200.000.000 đồng; trước đây B góp 1.000.000.000 đồng với anh T1 mua thửa đất số 294 tờ bản đồ 07, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An đứng tên anh T1; tháng 4/2021, B và anh T1 thống nhất thửa đất này B gán lại cho anh T1 với giá 1.100.000.000 đồng; vào tháng 01/2022, Lê Văn B đã sang nhượng cho anh T1 một thửa đất của vợ chồng B với giá 10.000.000.000 đồng. Hiện B chiếm đoạt của anh T1 số tiền 8.150.000.000 đồng.

- Đối với bà Nguyễn Thị V

Vào tháng 3 năm 2021 Lê Văn B rủ bà Nguyễn Thị V góp tiền mua chung 03 thửa đất với B. B đưa ra thông tin đây là những thửa đất B đã đặt cọc mua và B đã nhận đặt cọc của người mua lại thửa đất này, B đưa ra thông tin số tiền lãi bán đất bà V được hưởng.

Tin tưởng vào lời B, bà V rủ bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Thanh Đ (bị hại trong vụ án) cùng góp chung tiền với bà V để mua chung đất với B tổng số tiền 6.600.000.000 đồng (bà V góp số tiền 2.150.000.000 đồng, bà T5 góp 2.200.000.000 đồng, ông Đ góp 2.250.000.000 đồng). Bà T5 giao tiền phần góp vốn của mình cho bà V giao dịch với B còn ông Đ tự đưa tiền cho B để góp chung với B mua 03 thửa đất, cụ thể:

+ Ngày 07/3/2021, bà V góp số tiền 850.000.000 đồng, bà T5 góp số tiền 850.000.000 đồng, ông Đ góp 900.000.000 đồng, tổng 2.600.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 78, tờ bản đồ số 20, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất này ngày 24/5/2012 UBND huyện N, tỉnh Nghệ An có Quyết định số 660/QĐ - UBND quyết định về việc thu hồi toàn bộ thửa đất để làm đường đại lộ V - C.

+ Ngày 10/3/2021, bà V góp 900.000.000 đồng, bà T5 góp 950.000.000 đồng, ông Đ góp 950.000.000 đồng, tổng 2.800.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 43, không có tờ bản đồ ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (thửa đất này B tự nghĩ ra).

+ Ngày 12/3/2021, bà V góp 400.000.000 đồng, bà T5 góp 400.000.000 đồng, ông Đ góp 400.000.000 đồng, tổng 1.200.000.000 đồng để mua chung thửa đất số 27, không có tờ bản đồ, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An (thửa đất này B tự nghĩ ra).

Sau khi nhận tiền góp vốn của bà V, từ ngày 05/5/2021 đến ngày 28/01/2022 B đã trả cho bà V 1.500.000.000 đồng. B chiếm đoạt chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị V là 5.100.000.000 đồng.

Số tiền 1.500.000.000 đồng B trả cho bà V, bà V đã trả lại cho bà T5 số tiền 500.000.000 đồng, trả cho ông Đ 500.000.000 đồng. Nay bà V yêu cầu B trả số tiền còn lại 1.650.000.000 đồng, bà T5 yêu cầu trả 1.700.000.000 đồng, ông Đ là 1.750.000.000 đồng.

- Đối với bị hại Nguyễn Thanh Đ:

Vào tháng 3 năm 2021 Lê Văn B kêu gọi ông Nguyễn Thanh Đ góp tiền mua chung 05 thửa đất với B. B đưa ra thông tin trước khi ông Đ góp chung tiền mua đất là các thửa đất này B đã đặt cọc mua và cũng đã nhận tiền đặt cọc của người mua lại, B đang chung tiền mua đất với nhiều người không đủ tiền mua một mình nên mới kêu gọi ông Đ góp tiền mua chung với B, mua xong bán để kiếm tiền lời.

Tin tưởng vào lời B từ ngày 04/3/2021 đến ngày 14/3/2021 ông Đ góp tiền mặt, chuyển khoản từ tài khoản 109000508091 và 103822833333 Ngân hàng V5 của ông Đ vào tài khoản 108868198888 Ngân hàng V5 và tài khoản 0101000651358 Ngân hàng V6 của B để góp tổng số tiền là 5.525.000.000 đồng, trong phần góp vốn của ông Đ, ông Đ góp 4.225.000.000 đồng, ông Đ kêu gọi và nhận 1.300.000.000 đồng góp vốn của bà Hoàng Thị X góp chung với ông Đ để mua cùng 02 thửa đất trong 05 thửa đất ông Đ mua chung với B cụ thể như sau:

+ Ngày 04/3/2021, ông Đ góp 1.500.000.000 đồng để mua thửa đất không có sổ thửa. B đưa ra thông tin thửa đất này mua với giá 3.500.000.000 đồng mua xong bán lại được số tiền 3.800.000.000 đồng, bán lại số tiền lời chia đôi để chiếm đoạt của ông Đ 1.500.000.000 đồng.

+ Ngày 08/3/2021, ông Đ góp số tiền 1.300.000.000 đồng (bà X góp số tiền 600.000.000 đồng, để mua thửa đất số: 340, tờ bản đồ 07, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An; thửa đất này của ông Lê Văn L4, B không mua cũng không được ông L4 ủy quyền bán đất nhưng đưa ra thông tin về việc mua thửa đất nhằm chiếm đoạt tiền đặt cọc của ông Đ.

+ Ngày 09/3/2021, ông Đ góp số tiền 875.000.000 đồng để mua thửa đất số 159, tờ bản đồ 08, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, thửa đất này của ông

Trần Đình H18; ông H18 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa ông Đ góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông Đ.

+ Ngày 12/3/2021, ông Đ góp số tiền 1.100.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 35, tờ bản đồ số 9, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, thửa đất này của ông Trần Thọ L8. Ông Lưu K bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa ông Đ góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông Đ.

Sau khi nhận góp vốn mua đất từ ông Đ, B từ ngày 04/3/2021 đến ngày 30/3/2021 đã nhiều lần B chuyển trả cho ông Đ bằng chuyển khoản ngân hàng: Ngày 28/01/2022 B trả ông Đ 500.000.000 đồng tiền mặt; Tháng 5/2021 B đã trả cho bà X số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền B đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Thanh Đ là 2.300.000.000 đồng (trong đó của bà X góp vốn với ông Đ 1.200.000.000 đồng).

Vào khoảng tháng 5/2021, ông Đ, B và bà X thống nhất chuyển số tiền nợ 1.300.000.000 đồng của B với ông Đ sang B nợ bà X là số tiền bà Xuân g với ông Đ để chung tiền mua đất với B 02 thửa đất, sau đó B đã trả cho bà X số tiền 100.000.000 đồng. Ông Đ yêu cầu B trả số tiền còn lại 1.100.000.000 đồng; bà X yêu cầu B trả lại bà X số tiền 1.200.000.000 đồng.

- Đối với ông Trần Thanh L:

Vào tháng 01/2021, B rủ ông Trần Thanh L góp tiền mua chung với B 05 thửa đất, theo B thông tin trước khi ông L góp mua 05 thửa đất là những thửa đất này B đã đặt cọc mua và B đã nhận đặt cọc của người mua lại thửa đất này, B đưa ra thông tin số tiền lãi bán đất ông L được hưởng.

Tin tưởng vào lời B từ ngày 14/01/2021 đến ngày 05/02/2021, ông L góp bằng tiền mặt, chuyển khoản ngân hàng (ông L dùng số tài khoản Ngân hàng 0820104897180001 Ngân hàng TMCP S2 của của ông L chuyển vào các số tài khoản 108868198888 Ngân hàng V5, và số tài khoản 0101000651385 Ngân hàng V6 của B) tổng số tiền 10.580.000.000 đồng mua chung 05 thửa đất với B, cụ thể như sau:

+ Ngày 16/01/2021, ông L góp số tiền 3.000.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 287, tờ bản đồ 07, ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, thửa đất của ông Phan Hồng Q3 đã bán cho ông Võ Văn D3. Đến ngày 08/02/2021 ông D3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này và sử dụng cho đến nay nhưng B vẫn đưa thông tin việc góp vốn mua đất để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông L.

+ Ngày 20/01/2021, ông L góp số tiền 2.650.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 915, tờ bản đồ số 3, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất của ông Cao Bá A1. Tháng 01/2021 ông A1 nhận đặt cọc bán thửa đất cho ông Hồ Lê Đức . Ngày 30/01/2021 ông A1 và ông Đ ký hợp đồng mua bán thửa đất

này, ngày 11/3/2021 ông Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng B vẫn đưa thông tin việc góp vốn mua đất để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông L.

+ Ngày 26/01/2021, ông L góp số tiền 2.230.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 344, tờ bản đồ 11, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất này của bà Lê Thị M2. Bà M2 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin nhằm lừa ông L góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông L.

+ Ngày 26/01/2021, ông L góp số tiền 900.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 02b, tờ bản đồ 01, ở xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An, thửa đất này của bà Vũ Thị H19. Bà H19 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin về thửa đất nhằm lừa ông L góp vốn để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông L.

+ Ngày 26/01/2021, ông L góp số tiền 1.800.000.000 đồng để mua chung với B thửa đất số 287, tờ bản đồ 7, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, thửa đất này của bà Nguyễn Thị T22 là đất nông nghiệp. Bà T22 không bán cũng không ủy quyền cho Bình bán thửa đất trên mà do B tự đưa ra thông tin nhằm lừa ông L để chiếm đoạt tiền góp vốn của ông L.

Sau khi nhận góp vốn mua đất từ ông L, từ ngày 19/02/2021 đến ngày 01/11/2021, B đã nhiều lần chuyển trả cho ông L bằng chuyển khoản trả cho ông L tổng số tiền 6.530.000.000 đồng, B nói đây là số tiền lãi và tiền gốc của 05 thửa đất trên. Tổng số tiền B đã chiếm đoạt của ông Trần Thanh L là 4.050.000.000 đồng. Ông L yêu cầu B trả lại ông L số tiền này.

- Đối với ông Đồng Sỹ T2:

Ngày 09/3/2021, Lê Văn B biết ông Đồng Sỹ T2 muốn bán thửa đất số 360, tờ bản đồ 18, ở khối C, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. B đến nhà hỏi mua đất ông T2, ông T2 đồng ý bán cho B thửa đất này với giá 1.100.000.000 đồng, lúc mua thửa đất này của ông T2 thì B nói “giai đoạn này B đang mua nhiều thửa đất nên chưa có tiền trả liền cho ông T2, cho B nợ tiền mua đất, chậm nhất một tháng B sẽ trả tiền mua đất cho ông T2”. Mục đích ông T2 bán đất là để đầu tư vào mua đất và ông T2 đang làm thủ tục vay tiền ngân hàng thêm để mua đất, ông T2 nói chuyện này với B. B rủ ông T2 đầu tư góp tiền mua chung đất với B. B đưa ra thông tin để ông T2 góp tiền mua đất là B nói các thửa đất này đã có người mua lại bán lời và có hạn thời gian thanh toán cả tiền gốc góp và tiền lãi mua đất cho ông T2. Ông T2 đồng ý góp chung tiền mua đất với B. Sau đó ông T2 vay Ngân hàng 2.000.000.000 đồng và ngày 09/3/2021 ông T2 nói nhân viên ngân hàng chuyển 2.000.000.000 đồng này vào tài khoản 3602205238555 Ngân hàng A2 của B; trong ngày ông T2 vay được 400.000.000 đồng chuyển cho B thành tổng 2.400.000.000 đồng để đầu tư góp vốn mua chung đất với B 02 thửa đất. Cụ thể:

+ Ông T2 góp 950.000.000 đồng mua chung với B thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An.

+ Ông T2 góp 1.450.000.000 đồng mua chung với B thửa đất 366 tờ bản đồ số 15 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An.

Đến thời hạn thanh toán thì B có nói với ông T2 là giờ đất ông góp chung mua bán đã có lời nếu rút tiền về thì rút không thì để đầu tư mua thửa đất khác. Ông T2 đồng ý để tiền lại đầu tư mua các thửa đất khác với B.

Ngày 22/3/2021, B nói đã bán được thửa đất ông T2 góp 950.000.000 đồng, số tiền lời là 50.000.000 đồng, thành 1.000.000.000 đồng và cùng với 1.100.000.000 đồng do ông T2 bán thửa đất số 360, tờ bản đồ 18, ở khối C, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, B chưa trả cho ông T2 nên B tính đang giữ của ông T2 2.100.000.000 đồng. B nói ông T2 góp số tiền này để mua thửa đất số 1148 tờ bản đồ số 2, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, ông T2 đồng ý.

Ngày 25/3/2021, B nói ông T2 thửa đất số 366 tờ bản đồ số 15 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An đã bán, ông T2 lời 90.000.000 đồng, thành tổng tiền của ông T2 là 1.540.000.000 đồng. B hỏi ông T2 góp số tiền này có chung với B mua thửa đất số 1273 ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, ông T2 đồng ý.

Cùng ngày 25/3/2021, B nói ông T2 góp 1.000.000.000 đồng để mua thửa đất số 366 thì ông T2 đồng ý; ông T2 vay con gái là Đồng Thị Thu H3 750.000.000 đồng và dùng số tài khoản 4506168818 Ngân hàng B6 chuyển vào tài khoản 108868198888 Ngân hàng V5 của B số tiền này, ông T2 trực tiếp đưa tiền mặt 250.000.000 đồng cho B, tổng số tiền ông T2 góp chung với B mua thửa đất này 1.000.000.00 đồng.

Ngày 09/4/2021, B nói đã bán được thửa đất số 1273 ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An và đã có tiền lời theo cam kết là 90.000.000 đồng. B nói ông T2 góp chung mua thửa đất số 1132 ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An với phần góp vốn của ông T2 là 1.600.000.000 đồng, ông T2 đồng ý góp. Phần góp của ông T2 là tiền bán và tiền lời bán thửa đất số 1273 ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Cụ thể:

+ Thửa đất số 366 tờ bản đồ số 15 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An là thửa đất của ông Lê Ngọc T17. Ông T17 không nhận đặt cọc cũng như bán thửa đất số 366 tờ bản đồ số 15 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An cho ai.

+ Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 ở phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An: Thửa đất này ngày 09/3/2021 B nhận số tiền góp 3.000.000.000 đồng của anh Chu Quang T1 để mua chung thửa đất. Thửa đất này của ông Trần Văn M1. Ông M1 không bán cũng không nhận đặt cọc của B.

+ Thửa đất số 1148 tờ bản đồ số 2, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: Thửa đất này ngày 01/4/2021 B đã nhận 6.000.000.000 đồng của anh Chu Quang T1. Thửa đất này của ông Nguyễn Hữu Q4; ông Q4 không bán cũng không nhận tiền đặt cọc của B.

Các thửa đất số 1273, ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; thửa đất số 1132 ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; thửa đất số 366 không có tờ bản đồ và không có địa chỉ thửa đất không xác định được thửa đất vì không có đủ thông tin về địa

chỉ thừa đất. Lê Văn B thừa nhận đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông T2 ngay từ đầu nên đã lừa ông T2 bán thừa đất đất số 360, tờ bản đồ 18, ở khối C, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An của vợ chồng ông T2 cho B, sau đó nhiều lần kêu gọi và nhận tiền góp vốn mua đất của ông T2 nhưng B không mua các thửa đất này mà chiếm đoạt tiền của ông T2.

Tổng số tiền B đã nhận của ông T2 là 4.500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền góp vốn mua đất của ông T2, từ tháng 4/2021 đến khoảng tháng 3/2022, B đã trả cho ông T2 tiền mặt 920.000.000 đồng, B trả cho Đồng Sỹ H20 (con của ông T2) số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài ra từ ngày 09/3/2021 đến ngày 09/3/2022, B trả tiền lãi Ngân hàng khoản tiền vay 2.000.000.000 đồng của ông T2 tại Ngân hàng, khi vay tiền để góp chung mua đất với B tổng số tiền 272.947.000 đồng. Tổng số tiền B đã chiếm đoạt của ông Đồng Sỹ T2 là 3.277.053.000 đồng.

Ông T2 yêu cầu Lê Văn B trả số tiền 3.780.000.000 đồng (gồm 3.580.000.000 đồng tiền gốc và 200.000.000 đồng tiền lãi từ việc bán đất).

- Đối với chị Trần Thị Hải D1:

+ Ngày 06/9/2019, Lê Văn B giới thiệu được uỷ quyền bán thừa đất số 21 có diện tích 248,5 m², theo bản vẽ quy hoạch xây dựng Tổ hợp đô thị và khách sạn K1, được UBND tỉnh N phê duyệt, thuộc khối D, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. B hỏi chị D1 có mua thừa đất này không, giá 2.870.000.000 đồng, chị D1 đồng ý mua thừa đất này. Chị D1 đặt cọc bằng tiền mặt số tiền 500.000.000 đồng, hai bên ký hợp đồng đặt cọc.

Thừa đất số 21 có diện tích 248,5 m², theo Bản vẽ quy hoạch xây dựng tổ hợp đô thị và khách sạn K1, được UBND tỉnh N phê duyệt, thuộc khối D, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An cho Công ty cổ phần D4, Công ty không ký bất kỳ hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nào với Lê Văn B lô đất này.

+ Ngày 02/4/2021 B rủ vợ chồng chị D1 góp vốn chung mua thừa đất số 82, tờ bản đồ số 2, xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An với B. Chị D1 đồng ý và góp 1.000.000.000 đồng và đã ra Ngân hàng chuyển khoản số tiền 800.000.000 đồng vào số tài khoản 108868198888 Ngân hàng V7 mang tên Lê Văn B, số tiền 200.000.000 đồng D1 vay và nhờ mẹ là Nguyễn Thị L2 giao tiền mặt cho B.

Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 2, địa chỉ xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: Ngày 29/3/2021 anh Chu Quang T1 góp 2.550.000.000 đồng để mua thừa đất này của ông Nguyễn Đình T21, không bán, không nhận cọc của Lê Văn B.

Sau khi nhận tiền đặt cọc mua đất, góp tiền mua đất từ chị D1 thì trong khoảng thời gian từ ngày 30/9/2021 đến ngày 21/9/2022 B nhiều lần chuyển khoản trả lại chị Duyên số tiền 320.000.000 đồng.

Tổng số tiền B đã chiếm đoạt của chị D1 là 1.180.000.000 đồng. Số 700.000.000 đồng của chị Trần Thị Hải D1 đặt cọc mua đất, góp tiền mua đất B đã sử dụng vào mục đích gì hiện không nhớ.

Ngày 02/4/2021 chị D1 chuyển khoản 800.000.000 đồng cho B. B dùng số tiền này chuyển cho ông Nguyễn Sỹ H10 số tiền 800.000.000 đồng trả tiền ông H10 góp mua chung đất với B trước đó.

- Đối với chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4:

Vào tháng 7/2018, Lê Văn B rủ vợ chồng chị T3 chung tiền mua đất khi bán lời sẽ chia nhau, vợ chồng chị T3 đồng ý. Ngày 12/7/2018 chị T3 và chồng giao tiền mặt cho B 266.000.000 đồng. Sau đó không thấy B trả lại tiền chị T3 đòi thì vào khoảng tháng 01/2019, B trả cho chị T3 20.000.000 đồng và nói đất chị T3 góp chung B đã bán lời 100.000.000 đồng, tiền bán đất B đã đầu tư mua thửa đất khác. Khi nào bán được thửa đất này sẽ đem cho cả tiền gốc và tiền lời cho chị T3. Một thời gian sau chị T3 có hỏi thì B nói đất chưa bán được đợi đất lên giá cao sẽ bán, đến tháng 12/2019, B trả tiếp cho chị T3 số tiền 20.000.000 đồng. Vào tháng 01/2021, B rủ vợ chồng chị T3 góp chung tiền với B để mua thửa đất khác. Ngày 11/01/2021 chồng chị T3 đưa cho B số tiền 450.000.000 đồng.

Tổng số tiền chị T3 và anh T4 góp chung mua đất với Lê Văn B là 716.000.000 đồng. B đã trả lại cho chị T3 số tiền 40.000.000 đồng. Số tiền B đã chiếm đoạt của vợ chồng chị T3 là 676.000.000.

Chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 yêu cầu Lê Văn B trả lại số tiền 676.000.000 đồng.

- Đối với anh Nguyễn Tấn H1 và ông Hoàng Sơn K:

Vào đầu tháng 9/2019, Lê Văn B kêu gọi anh Nguyễn Tấn H1 và ông Hoàng Sơn K góp tiền với B để mua các thửa đất số 495, 496, 497, 498, 499 tờ bản đồ số 6, ở khối P, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An của bà Lê Thị H8, theo tỷ lệ B góp 50%, anh H1 góp 25%, ông K góp 25%, thửa đất này giá trị 4.400.000.000 đồng. Từ ngày 23/9/2019 đến ngày 25/9/2019 anh H1 đã chuyển đủ số tiền 2.200.000.000 đồng vào số tài khoản 108868198888 Ngân hàng V5 của B là phần góp vốn của anh H1 và ông K. Thực tế các thửa đất này B đã mua của bà Lê Thị H8 vào tháng 7/2019 và cũng trong tháng 7/2019 B đã bán lại cho nhiều người khác nhau trước khi kêu gọi anh H1, ông K góp vốn.

Nhận thấy sau khi bị lừa mà anh H1 và ông K không biết được, B nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền tiếp của anh H1, ông K nên cuối tháng 9/2019, B tiếp tục kêu gọi anh H1, ông K tiếp tục góp chung tiền để mua 1.642,3 m² trong thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, ở khối H Bảng 2 (nay là khối E), phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An để tách thành nhiều thửa bán lấy lời. Thửa đất này bà Trần Thị H4 bán với giá là 4.500.000 đồng/1m² đất thành 7.390.350.000 đồng; do phải chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa và làm đường giao thông nên B tính với anh H1, ông K số tiền hoàn tất mua thửa đất này là 9.032.650.000 đồng, thửa đất này B đưa ra thông tin góp đều B, anh H1, ông K mỗi người 33,3%. Anh H1, ông K đã góp cho B số tiền mua đất là 6.020.000.000 đồng (trong số tiền này có chuyển cho Trần Tấn Đ4 số tài khoản 0300347156 ngân hàng S3

giao tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng, tiền mặt bán thửa đất khác của H1 2.350.000.000 đồng chuyển cho Thái Mạnh H9 con bà H4 2.670.000.000 đồng số tài khoản 0011002812658 ngân hàng V6) và tiền chuyển mục đích sử dụng đất là 700.000.000 đồng vào số tài khoản 108868198888 ngân hàng V5 của B (số tiền này anh Hoàng g1 và chưa tính với ông K). Tổng anh H1, ông K góp với B mua thửa đất này là 6.720.000.000 đồng. Sau khi mua 1.642,3 m2 trong thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, ở khối H Bằng 2 (nay là khối E), phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An, B làm thủ tục tách thửa đất này ra thành 07 thửa đất gồm các thửa đất số: 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, tờ bản đồ số 8, ở khối E, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Vào tháng 7, 8/2020, B, anh H1, ông K thống nhất bán 4 thửa đất gồm 495, 496, 497, 498 tờ bản đồ số 6, ở khối P, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An và thửa 160 tờ bản đồ số 8, ở khối E, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An được số tiền gần 5.900.000.000 đồng. B đã trả cho anh H1, ông K mỗi người 1.800.000.000 đồng tiền chia theo tỷ lệ góp vốn. Từ tháng 8/2020 đến 01/10/2021 cả ba trao đổi việc bán các thửa đất còn lại thì B thông tin vì dịch Covid nên không ai mua đất. Đến tháng 10/2021, anh H1 và ông K tìm được người mua các thửa đất số 158, 159, 161, 162, 163 tờ bản đồ số 8, ở khối E, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An với giá 15.045.200.000 đồng và thống nhất đến ngày 01/11/2021 sẽ đến văn phòng công chứng ở thị xã C, tỉnh Nghệ An làm thủ tục mua bán các thửa đất. Khi anh H1, ông K đưa người mua đất đến gặp B thì sau đó mới biết B đã bán các thửa đất còn lại vào tháng 4/2020.

Tổng anh H1, ông K góp mua đất với B là 8.920.000.000 đồng (ông K góp 4.200.000.000 đồng, anh H1 góp 4.720.000.000 đồng). B đã trả cho anh H1, ông K mỗi người 1.800.000.000 đồng; ngày 21/02/2022, B trả cho anh H1 500.000.000 đồng.

Tổng số tiền B đã chiếm đoạt của anh H1, ông K là 4.820.000.000 đồng. Anh H1 yêu cầu B trả cho anh H1 số tiền 6.057.400.000 đồng (là tiền gốc và tiền lời bán đất theo thỏa thuận) và lãi suất của số tiền này; ông K yêu cầu B trả ông K số tiền 6.164.400.000 đồng (là tiền gốc và tiền lời bán đất theo thỏa thuận) và lãi suất của số tiền này.

Kết luận giám định:

- Bản kết luận định giám định số 373/KL-KTHS(Đ3-TL) ngày 17/10/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận: 01 (một) tờ giấy kích thước (23x14,5) có nội dung “ngày 12/3/2021...1.225.000.000” ký hiệu A1; 01 (một) tờ giấy kích thước (23x14,5)cm có nội dung “ngày 09/3/2021...1.425.000.000đ” ký hiệu A2; 01 (một) tờ giấy kích thước (23x14,5)cm có nội dung “ngày 14/3/2021...837.000.000đ” ký hiệu A3; 04 (bốn) “Giấy nhận tiền” ký hiệu từ A4 đến A7; 05 (năm) “Giấy nhận tiền” ký hiệu từ A8 đến A12; 01(một) “Giấy cam kết về việc trả nợ góp vốn chung đất” ký hiệu A13; 01 (một) “Giấy trả tiền” ký hiệu A14 chữ ký Lê Văn B trên các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A14 so với chữ ký Lê Văn B trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

- Bản kết luận định giám định số 403/KL-KTHS(Đ3-TL) ngày 10/11/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận: 02 (hai) “TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN” ký hiệu A1, A2; 04 (bốn) “HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG/ TẶNG CHO QSD ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (nếu có)” ký hiệu từ A2 đến A6; 01 (một) “TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP” ký hiệu A7. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn G trên các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ ký Nguyễn Văn G trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- Kết luận định giám định số 07/KL-KTHS(Đ3-TL) ngày 03/01/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận: 01 (một) “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC ĐỂ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” đề ngày 25/09/2019 ký hiệu A1; 01 (một) “biên bản xác nhận góp vốn - tài sản chung của ba bên”, đề ngày 01/11/2021 ký hiệu từ A2; 01 (một) “BIÊN BẢN GIAO NHẬN TIỀN” đề ngày 25/9/2019 ký hiệu A3; 01 (một) “Biên bản cam kết về việc hoàn trả số tiền đã chiếm dụng” đề ngày 06/2/2022 ký hiệu A4; 01 (một) “Giấy cam kết về việc thanh toán - Hoàn trả tiền và tài sản liên quan đến 9 thửa đất của 3 bên sở hữu”, đề ngày 02/11/2021 ký hiệu A5; 01 (một) “Biên bản xác nhận việc mua bán 5 thửa đất chung của 3 bên”, đề ngày 01/11/2021 ký hiệu A6. Chữ ký mang tên Lê Văn B trên các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A6 so với chữ ký Lê Văn B trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

- Kết luận định giám định số 140/KL-KTHS(Đ3-TL) ngày 29/3/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh N kết luận: 01 (một) “Giấy nhận tiền” đề ngày 09/3/2021 ký hiệu A1; 01 (một) “Giấy nhận tiền” một mặt đề ngày 09/3/2021, một mặt đề ngày 22/3/2021 ký hiệu A2; 01 (một) “Giấy nhận tiền” đề ngày 25/3/2021 ký hiệu A3; 01 (một) “Giấy nhận tiền” một mặt đề ngày 25/3/2021, một mặt đề ngày 09/4/2021 ký hiệu A4; 01 (một) “Giấy nhận tiền” đề ngày 11/01/2021 ký hiệu A5; 01 (một) “Giấy biên nhận” đề ngày 12/7/2018 ký hiệu A6; 01 (một) “Giấy cam kết trả nợ” đề ngày 01/5/2021 ký hiệu A7; 01 (một) “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC”, đề ngày 06/9/2019 ký hiệu A8; 01 (một) “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC ĐỂ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT”, đề năm 2020 ký hiệu A9. Chữ ký Lê Văn B trên các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A9 so với chữ ký Lê Văn B trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Vật chứng: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone loại 12 Promax màu vàng máy đã qua sử dụng thu giữ của Lê Văn B5.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Chu Quang T1 yêu cầu bồi thường 8.150.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị V yêu cầu bồi thường 1.650.000.000 đồng; ông Nguyễn Thanh Đ yêu cầu bồi thường 2.850.000.000 đồng; bà Hoàng Thị X yêu cầu bồi thường 1.200.000.000 đồng; ông Đồng Sỹ T2 yêu cầu bồi thường 3.780.000.000 đồng; ông Trần Thanh L yêu cầu bồi thường 4.050.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T5 yêu cầu bồi thường 1.700.000.000 đồng; chị Trần Thị Hải D1 yêu cầu bồi thường 1.180.000.000 đồng; chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 yêu cầu bồi thường 676.000.000 đồng; ông Hoàng Sơn K và anh Nguyễn

Tấn H1 yêu cầu bồi thường cho mỗi người số tiền 6.057.400.000 đồng và tính lãi suất 1.5%/01 tháng tính từ ngày 01/11/2021 cho đến nay.

Cáo trạng số 204/CT-VKS-P2 ngày 22/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo Lê Văn B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn B tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 09/11/2022.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

Về dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Lê Văn B bồi thường cho các bị hại như sau:

- Bồi thường cho anh Chu Quang T1 số tiền 8.150.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị V số tiền 1.650.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Thanh Đ số tiền 2.850.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Đồng Sỹ T2 số tiền 3.580.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Trần Thanh L số tiền 4.050.000.000 đồng.
- Bồi thường cho chị Trần Thị H21 Duyên số tiền 1.180.000.000 đồng.
- Bồi thường cho chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 số tiền 676.000.000 đồng.
- Bồi thường cho anh Nguyễn Tấn H1 số tiền 2.420.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Hoàng Sơn K số tiền 2.400.000.000 đồng.
- Bồi thường cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị X 1.200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T5 1.700.000.000 đồng.

Về vật chứng: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone loại 12 Promax màu vàng thu giữ của Lê Văn B

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự theo quy định.

Phản tranh luận:

- Luật sư bào chữa của bị cáo Lê Văn B: Giữa Lê Văn B và các bị hại có quan hệ góp vốn mua đất để bán kiếm lời; sau khi làm ăn thua lỗ Lê Văn B đã trao đổi với các bị hại và đã bán toàn bộ tài sản của mình để trả nợ cho các bị hại; quá trình điều tra, truy tố và xét xử Lê Văn B đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bản thân Lê Văn B trong quá trình công tác được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Tỉnh đoàn N7 tặng nhiều Bằng khen; được các cấp, chính quyền địa phương tặng

nhieu giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác; có bố mẹ là ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị N được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; bị hại là bà Vương Thị T3, ông Trần Thanh Đ5, ông Đồng Sỹ T2 xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt Lê Văn B khoảng 15 năm tù, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo Lê Văn B đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư; bị cáo nhận thức việc làm của mình là sai trái và bị cáo đã đối mặt với sự thật, đi gặp gỡ từng bị hại để khắc phục hậu quả; sau khi vỡ nợ đã bán hết tài sản, nhà cửa để trả nợ cho các bị hại. Bị cáo mong muốn các bị hại thông cảm xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm trở về thu xếp trả nợ cho bị hại

- Các bị hại tranh luận:

+ Ông Nguyễn Thanh Đ, ông Đồng Sỹ T2, chị Trần Thị Hải D1 và anh Nguyễn Đình C3 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lê Văn B.

Về dân sự: Ông Nguyễn Thanh Đ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.850.000.000 đồng, bồi thường cho bà Nguyễn Thị V số tiền 1.650.000.000 đồng; ông Đồng Sỹ T2 yêu cầu bị cáo bồi thường 3.580.000.000 đồng; chị Trần Thị Hải D1 yêu cầu bị cáo bồi thường 1.180.000.000 đồng; chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 yêu cầu bồi thường 676.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Tấn H1 cho rằng mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là tương xứng với hành vi phạm tội của Lê Văn B.

Về trách nhiệm dân sự, anh Nguyễn Tấn H1 yêu cầu bị cáo Lê Văn B bồi thường cho anh Nguyễn Tấn H1 và ông Hoàng Sơn K mỗi người với số tiền 6.057.400.000 đồng và tính lãi suất 1.5%/01 tháng tính từ ngày 01/11/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hoàng Thị X yêu cầu bị cáo Lê Văn B bồi thường số tiền 1.200.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn T6 yêu cầu bị cáo bồi thường 800.000.000 đồng

+ Ông Nguyễn Văn G đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh Trần Văn L9 trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn L9 lấy từ bị cáo Lê Văn B, hiện nay ông Trần Văn L9 đang giữ.

Luật sư bào chữa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm và không tranh luận gì thêm.

Lời nói sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, của Cơ quan điều tra, của Viện kiểm sát trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và phiên tòa bị cáo, Luật sư, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nên các hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Do làm ăn thua lỗ, cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên trong thời gian từ tháng 09/2019 đến tháng 4/2021, Lê Văn B đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối như kêu gọi các bị hại góp chung tiền mua đất nhưng không có thửa đất đó hoặc có thửa đất nhưng bị cáo không mua thửa đất đó, có thửa đất bị cáo góp vốn với người khác và đã bán nhưng vẫn kêu gọi bị hại góp vốn. Bằng thủ đoạn như trên Lê Văn B đã chiếm đoạt tiền của 09 bị hại với tổng số tiền 29.553.053.000 đồng, cụ thể: Chiếm đoạt của anh Chu Quang T1 số tiền 8.150.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị V số tiền 5.100.000.000 đồng, ông Trần Thanh Đ5 số tiền 2.300.000.000 đồng, ông Nguyễn Thanh L10 số tiền 4.050.000.000 đồng, ông Đồng Sỹ T2 số tiền 3.277.053.000 đồng, chị Trần Thị H21 Duyên số tiền 1.180.000.000 đồng, chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 số tiền 676.000.000 đồng, anh Nguyễn Tấn H1 và ông Hoàng Sơn K tổng số tiền 4.820.000.000 đồng.

Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo Lê Văn B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bản thân bị cáo trong quá trình công tác được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh N, Chủ tịch UBND tỉnh N, Tỉnh đoàn N7 tặng “Bằng khen”; được Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã C, tỉnh Nghệ An, Giám đốc Công an tỉnh N, Chủ tịch UBND thị xã C, tỉnh Nghệ An, Ban Chấp hành Đảng bộ phường N, thị xã C, Chi bộ Đội quản lý trật tự đô thị, thị xã C tặng nhiều giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác; có bố là ông Lê Văn T và mẹ là bà Hoàng Thị N được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất; tại phiên tòa được các bị hại là ông Trần Thanh Đ5, ông Đồng Sỹ T23, chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lê Văn B, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với bị cáo.

[4] Vụ án thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo Lê Văn B là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận biết được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện; hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ; bị cáo phạm tội phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy bị cáo Lê Văn B dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của nhiều người, thực hiện nhiều lần với số tiền đặc biệt lớn 29.450.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt lớn hơn rất nhiều so với số tiền khởi điểm của khung hình phạt, hành vi của bị cáo Lê Văn B là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của nhiều người, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm khắc để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra và tại phiên toà anh Chu Quang T1 yêu cầu bị cáo Lê Văn B bồi thường số tiền 8.150.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị V yêu cầu bồi thường 1.650.000.000 đồng, ông Nguyễn Thanh Đ yêu cầu bồi thường 2.850.000.000 đồng, ông Trần Thanh L yêu cầu bồi thường 4.050.000.000 đồng, chị Trần Thị Hải D1 yêu cầu bồi thường 1.180.000.000 đồng, chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 yêu cầu bồi thường 676.000.000 đồng; bị cáo Lê Văn B đồng ý bồi thường cho các bị hại, vì vậy buộc bị cáo Lê Văn B phải bồi thường số tiền trên cho các bị hại.

- Tại phiên toà ông Đồng Sỹ T2 yêu cầu bồi thường số tiền 3.580.000.000 đồng; bị cáo Lê Văn B đồng ý, vì vậy buộc bị cáo bồi thường cho ông Đồng Sỹ T2 số tiền 3.580.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Tấn H1 yêu cầu bị cáo bồi thường 6.057.400.000 đồng và tính lãi suất 1.5%/01 tháng tính từ thời điểm 01/11/2021 và bồi thường cho ông Hoàng Sơn K số tiền 6.057.400.000 đồng và tính lãi suất 1.5%/01 tháng tính từ thời điểm 01/11/2021. Tại phiên toà bị cáo Lê Văn B chỉ đồng ý bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của anh H1 và ông K là 4.820.000.000 đồng. Xét thấy bị cáo Lê Văn B đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của anh H1 và ông K số tiền 4.820.000.000 đồng, đây là số tiền được xác định là thiệt hại từ hành vi chiếm đoạt của bị cáo nên phải có trách nhiệm bồi thường số tiền này cho bị hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường dân sự trong vụ án hình sự. Khoản tiền 4.820.000.000 đồng là khoản tiền bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt trong vụ án hình sự, không phải là quan hệ dân sự thuần túy thông qua các giao dịch vay mượn, chơi hụi, họ... nên bị hại anh Nguyễn Tấn H1 và ông Hoàng Sơn K yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền chiếm đoạt là không có cơ sở để chấp nhận.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị X yêu cầu bị cáo bồi thường 1.200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T5 yêu cầu bồi thường 1.700.000.000 đồng; bị cáo Lê Văn B đồng ý, vì vậy buộc bị cáo bồi thường cho

bà Hoàng Thị X số tiền 1.200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T5 số tiền 1.700.000.000 đồng.

[6] Về các nội dung khác:

- Ông Nguyễn Văn T6 tố cáo Lê Văn B chiếm đoạt số tiền 800.000.000 đồng nợ mua thửa đất số 362, tờ bản đồ số 18, ở khối C, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An chưa trả. Xét thấy hai bên thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất với giá 1.200.000.000 đồng, Lê Văn B đã trả ông T6 số tiền 400.000.000 đồng, nay còn nợ 800.000.000 đồng, quá trình điều tra và tại phiên toà xác định số tiền bán thửa đất trên Lê Văn B đã dùng để trả nợ cho người khác, không có căn cứ B sử dụng số tiền đó vào mục đích bất hợp pháp. Đây là giao dịch dân sự, ông T6 có quyền khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết bằng một vụ án tranh chấp dân sự.

- Ông Nguyễn Quang H2 tố cáo Lê Văn B ngày 24/3/2021 đã nhận số tiền 200.000.000 đồng do ông H2 đặt cọc để mua thửa đất số 143, tờ bản đồ số 2, ở xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, việc chuyển nhượng đất không thành nhưng B không trả lại tiền mà chiếm đoạt. Kết quả điều tra xác định B đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 2, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An của ông Nguyễn Đình N5, sinh năm 1978, trú tại khối C, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào cuối năm 2020, đến ngày 24/3/2021 mới nhận đặt cọc mua thửa đất này từ ông H2. Ngày 30/3/2021, ông H2 hủy hợp đồng đặt cọc, đến ngày 27/4/2021 B mới chuyển nhượng thửa đất lại cho ông Nguyễn Trí V2. Số tiền đặt cọc của ông H2, B đã trả nợ cho người khác, không sử dụng vào mục đích bất hợp pháp. Đây là giao dịch dân sự, ông H2 có quyền khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết bằng một vụ án tranh chấp dân sự.

- Ông Trần Thanh L tố cáo Lê Văn B dùng 02 (hai) bộ hồ sơ của thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17, địa chỉ khối B, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An và thửa đất số 519, tờ bản đồ số 6, địa chỉ khối P, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An của ông Nguyễn Văn G cầm cố cho ông L để đảm bảo cho tiền góp vốn mua đất của ông L mà B chưa trả lại. B khẳng định không cầm cố hai bộ hồ sơ này cho ông L mà do ông L tự lấy trong xe ô tô của B; ông L không cung cấp được tài liệu thể hiện việc B cầm cố 02 bộ hồ sơ trên cho ông L; Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa B và ông L nhưng không có kết quả. Vì vậy, không có cơ sở xác định việc B có hành vi cầm cố 02 bộ hồ sơ thửa đất không thuộc quyền sử dụng của mình cho ông L như nội dung tố cáo.

Tại phiên toà ông Nguyễn Văn G yêu cầu ông Trần Thanh L trả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 532, tờ bản đồ số 17 địa chỉ khối B, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An và thửa đất số 519, tờ bản đồ số 6 địa chỉ khối P, phường N, thị xã C, tỉnh Nghệ An. Xét thấy nội dung yêu cầu của ông Nguyễn Văn G không liên quan đến vụ án và Cơ quan điều tra cũng không thu giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông Nguyễn Văn G để làm tài liệu lưu vào hồ sơ vụ án. Vì vậy, nếu có căn cứ ông Nguyễn Văn G có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với các cá nhân là những người đã nhận tiền do Lê Văn B chuyển khoản từ số tiền B phạm tội mà có, B chuyển để trả nợ, chuyển tiền cọc mua đất, chuyển để lấy tiền mặt, chuyển tiền gốc và lợi nhuận góp vốn kinh doanh đất, khi nhận họ đều không biết nguồn tiền đó do B phạm tội mà có. Vì vậy không có căn cứ xử lý hình sự đối với những người này.

[7] Về vật chứng: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone loại 12 Promax màu vàng thu giữ của Lê Văn B là phương tiện bị cáo sử dụng để thực hiện tội phạm, cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn B tù chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 09/11/2022.

2. Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

3. Về dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Lê Văn B bồi thường cho các bị hại như sau:

- Bồi thường cho anh Chu Quang T1 số tiền 8.150.000.000 đồng (tám tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị V số tiền 1.650.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Nguyễn Thanh Đ số tiền 2.850.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Đồng Sỹ T2 số tiền 3.580.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Trần Thanh L số tiền 4.050.000.000 đồng (bốn tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho chị Trần Thị H21 Duyên số tiền 1.180.000.000 đồng (một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho chị Vương Thị T3 và anh Nguyễn Hữu T4 số tiền 676.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Bồi thường cho anh Nguyễn Tấn H1 số tiền 2.420.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Hoàng Sơn K số tiền 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Lê Văn B bồi thường cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị X số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị T5 số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu sung vào ngân nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu iphone loại 12 Promax màu vàng thu giữ của Lê Văn B.

Đặc điểm, tình trạng các vật chứng thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 29 tháng 11 năm 2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

4. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Lê Văn B phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 137.856.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm năm sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự.

5. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND cấp cao tại HN
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Trại tạm giam CA tỉnh Nghệ An;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Người TGGT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh